



# Ngữ pháp tiếng Anh lớp 6 theo sách Global Success

## 1. Ngữ pháp tiếng Anh lớp 6 học kỳ I trọng tâm

### 1.1. Thì hiện tại đơn (The present simple)

Thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả một thói quen hàng ngày, một sự thật hiển nhiên, một sự kiện sẽ diễn ra theo lịch trình hoặc cảm xúc tại thời điểm nói. Sau đây là cấu trúc và dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn.

Cấu trúc:

	Động từ “to be”	Động từ thường	Ví dụ
<b>Câu khẳng định</b>	S + am/ is/ are + N/ Adj	S + V(s/es) + O	<ul style="list-style-type: none"><li>I <b>am</b> a scientist <i>Tôi là nhà khoa học.</i></li><li>She <b>walks</b> to school every day. <i>Cô ấy đi bộ đến trường mỗi ngày.</i></li></ul>
<b>Câu phủ định</b>	S + am/ is/ are + not + N/ Adj	S + do/ does + not + V-inf + O	<ul style="list-style-type: none"><li>They <b>aren't</b> expensive <i>Chúng không đắt.</i></li><li>My sister goes to bed at 11 PM. <i>Chị gái của tôi đi ngủ lúc 11 giờ tối.</i></li></ul>
<b>Câu nghi vấn</b>	Am/ Is/ Are (not) + S + N/ Adj?	Do/ Does + S + V-inf + O?	<ul style="list-style-type: none"><li><b>Are</b> you a student? <i>Bạn là một học sinh phải không?</i></li><li><b>Do</b> you play badminton? <i>Bạn có chơi cầu lông không?</i></li></ul>

Cấu trúc câu với thì hiện tại đơn

Chú thích:

- S (Subject): Chủ ngữ
- V(s/es): Động từ thường, nếu chia ở ngôi số ít thêm đuôi “-s hoặc -es”
- V-inf: Động từ nguyên thể
- O (Object): Tân ngữ
- N (Noun): Danh từ
- Adj (Adjective): Tính từ



**Dấu hiệu nhận biết:** Các trạng từ chỉ tần suất hoặc cụm từ chỉ thời gian như *Always (Luôn luôn), Usually (Thường thường), Often (Thường xuyên), Sometimes (Thỉnh thoảng), Seldom (Hiếm khi), Every + khoảng thời gian, Once/ twice/ three times/ four times + khoảng thời gian,...*

**Lưu ý: Cách thêm “-s/-es” vào sau động từ**

- Đối với đa số các động từ, thêm 's' vào cuối từ: want - wants; work - works;...
- Với các động từ kết thúc bằng 'ch', 'sh', 's', 'ss', 'x', 'z', 'o', thêm 'es': miss - misses; brush - brushes; fix - fixes; match - matches; do - does,...
- Bỏ “y” và thêm “ies” vào cuối các động từ kết thúc bởi một phụ âm + “y”: fly - flies; try - tries; cry - cries,...

## 1.2. Thì hiện tại tiếp diễn (The present continuous)

Thì hiện tại tiếp diễn được dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra vào thời điểm nói/ xung quanh thời điểm nói hoặc một sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai theo kế hoạch định trước.

**Ví dụ:**

- She **is playing** video games with her friends.  
*Cô ấy đang chơi trò chơi cùng những người bạn*  
=> Hành động chơi trò chơi diễn ra ngay tại thời điểm nói
- Tom **is going** to see a movie tonight.  
*Tom sẽ đi xem một bộ phim vào tối nay.*  
=> Hành động đi xem phim đang chuẩn bị diễn ra

**Cấu trúc:**

Thể	Cấu trúc
Khẳng định	S + am/ is/ are + V_ing + O
Phủ định	S + am not/ isn't/ aren't + V_ing + O
Nghi vấn	Am/ Is/ Are + S + V_ing + O?

*Cấu trúc câu với thì hiện tại tiếp diễn*

**Dấu hiệu nhận biết:** now (*bây giờ*), right now (*ngay bây giờ*), at the moment (*vào lúc này*), at present (*hiện tại*), Look! (*Nhìn kia!*), Listen! (*Hãy nghe này!*), Keep silent! (*Hãy im lặng!*),...

## 1.3. Trạng từ chỉ tần suất

Trạng từ chỉ tần suất giúp diễn tả mức độ thường xuyên xảy ra của một hành động, sự việc hay hiện tượng nào đó.

**Ví dụ:**

- She **always** arrives at work early.  
*Cô ấy luôn luôn đến chỗ làm sớm.*

**Các trạng từ chỉ tần suất phổ biến:**

Tham khảo các bài viết về kiến thức tiếng Anh tại: <https://www.flyer.vn>



Trạng từ chỉ tần suất	Dịch nghĩa	Mức độ thường xuyên
<b>Always</b>	Luôn luôn, lúc nào cũng, suốt	100%
<b>Usually</b>	Thường xuyên	90%
<b>Generally</b>	Thông thường, theo lệ	80%
<b>Often</b>	Thường	70%
<b>Sometimes</b>	Thỉnh thoảng	50%
<b>Occasionally</b>	Thỉnh thoảng, thỉnh hoặc, tùy lúc	30%
<b>Hardly ever</b>	Hầu như hiếm khi	10%
<b>Rarely</b>	Hiếm khi, ít có, bất thường	5%
<b>Never</b>	Không bao giờ	0%

#### 1.4. Cấu trúc so sánh hơn

- So sánh hơn là cấu trúc so sánh thể hiện sự khác nhau về đặc điểm hoặc tính chất giữa hai đối tượng. Về cách dùng chi tiết, mời ba mẹ cùng các con tham khảo bảng dưới đây:

Loại tính từ	Công thức	Ví dụ
Tính từ ngắn	S + V + adj + er + than + noun/ pronoun	This notebook is <b>thicker</b> than that one. <i>Cuốn sổ tay này dày hơn cuốn sổ tay kia.</i>
Tính từ dài	S + V + more + adj + than + noun/ pronoun	He speaks <b>more frequently</b> than any other students in the class <i>Anh ấy nói thành thạo hơn bất kỳ học sinh nào ở trong lớp</i>

- Cấu trúc so sánh hơn trong tiếng Anh

Lưu ý	Ví dụ
Một số tính từ có hai âm tiết nhưng kết thúc bằng "y, le, ow, er", ta áp dụng cấu trúc so sánh hơn của tính từ ngắn.	pretty → prettier clever → cleverer
Một số tính từ và trạng từ có biến đổi đặc biệt khi sử dụng so sánh hơn.	good/ well → better bad/ badly → worse much/ many → more a little/ little → less



	far → farther/ further
Dùng “more” với các tính từ kết thúc bằng “-ful”, “-less”, “-ing”, “-ed” và tính từ khác	helpful, careless, interesting bored, surprised, beautiful, nervous, foolish, expensive...

- Lưu ý cách dùng tính từ trong so sánh hơn

## 1.5. Sở hữu cách (Possessive case)

Sở hữu cách là cách thức biểu đạt trong ngôn ngữ nhằm xác định ai hoặc cái gì sở hữu một thứ gì đó. Nó giúp người đọc/ người nghe hiểu rõ ràng hơn về mối quan hệ sở hữu giữa các đối tượng trong câu.

**Công thức sở hữu cách:**

**Đối tượng sở hữu + ‘s + cá thể thuộc quyền sở hữu**

**Ví dụ:**

- Tony’s house  
*Nhà của Tony*
- Today’s news  
*Tin tức của ngày hôm nay*

**\*Lưu ý:** Đối với các danh từ số nhiều có đuôi “-s”, ta thêm dấu ‘ vào ngay sau để thể hiện sở hữu cách.

## 1.6. Cấu trúc câu với “Should/ Shouldn’t”

“Should”/ “Shouldn’t” có nghĩa là “nên”/ “không nên”. Động từ khuyết thiếu này được dùng để đưa ra lời khuyên, gợi ý một cách nhẹ nhàng, không mang tính bắt buộc. .

**Cấu trúc:**

**Khẳng định: S + should + V\_inf**  
**Phủ định: S + should not/ shouldn’t + V\_inf**  
**Nghi vấn: Should + S + V\_inf?**

**Ví dụ:**

- You look tired. You **should** go to bed.  
*Bạn trông mệt mỏi quá. Bạn nên đi ngủ đi.*
- I think you **shouldn’t** work so hard.  
*Tôi nghĩ bạn không nên làm việc quá sức như vậy.*

## 1.7. Cách dùng “Some” và “Any”

Trong tiếng Anh, cả “some” và “any” đều là lượng từ, với chức năng chung là dùng để biểu thị một số lượng không cụ thể hay không cần thiết phải xác định rõ ràng. Vậy làm sao để phân biệt hai từ này và sử dụng chính xác chúng trong văn nói cũng như văn viết? Mời ba mẹ và học sinh cùng xem bảng dưới đây:

Lượng từ	Some	Any
----------	------	-----

Tham khảo các bài viết về kiến thức tiếng Anh tại: <https://www.flyer.vn>



<b>Dịch nghĩa</b>	Một số, một vài	...nào, bất cứ
<b>Vị trí</b>	Đứng trước danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được.	Đứng trước danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được. Đứng trước danh từ số ít (với nghĩa "bất cứ").
<b>Cách dùng</b>	<ul style="list-style-type: none"><li>• Thường dùng trong câu khẳng định, đứng trước danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được.</li><li>• Dùng trong lời mời, lời đề nghị.</li><li>• Dùng trong câu hỏi (trường hợp mong chờ câu trả lời "yes").</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>• Thường dùng trong câu phủ định và câu nghi vấn.</li><li>• Dùng trong mệnh đề khẳng định (với nghĩa "bất cứ").</li></ul>
<b>Ví dụ</b>	<ul style="list-style-type: none"><li>• I have <b>some</b> books. <i>Tôi có một vài cuốn sách.</i></li><li>• Would you like <b>some</b> coffee? <i>Bạn muốn uống một ít cà phê không?</i></li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>• I don't have <b>any</b> money. <i>Tôi không có chút tiền nào.</i></li><li>• Do you have <b>any</b> questions? <i>Bạn có bất cứ câu hỏi nào không?</i></li></ul>

So sánh cách dùng của "some" và "any"

## 1.8. Danh từ đếm được và không đếm được

### 1.8.1. Danh từ đếm được

Danh từ đếm (Countable Nouns) được dùng để chỉ những vật riêng lẻ mà ta có thể đếm được bằng số. Chúng có thể thay đổi từ dạng số ít sang số nhiều. Khi ở dạng số ít, danh từ đếm được thường đi kèm với một trong hai định từ "a" hoặc "an". Để hỏi về số lượng của danh từ đếm được, ta sử dụng cụm từ "How many" kết hợp với danh từ đếm được số nhiều.

**Ví dụ:**

- There is an **umbrella** on the table.  
*Có một cái ô ở trên bàn.*
- How many **books** do you have?  
*Bạn có bao nhiêu cuốn sách?*

### 1.8.2. Danh từ không đếm được

Danh từ không đếm được (Uncountable Nouns) là danh từ dùng để chỉ những khái niệm trừu tượng, vật chất không thể đếm bằng số hay không có sự định lượng. Chúng thường đi kèm với động từ ở dạng số ít và không có dạng số nhiều (trừ một số trường hợp ngoại lệ).

Lưu ý:

- Với danh từ không đếm được, không sử dụng mạo từ "a/an". Thay vào đó, để biểu thị số lượng, ta sử dụng các từ hoặc cụm từ như "some", "a lot of", "much", "a bit of", "a great deal of".



- Dùng "a cup of", "a bag of", "1kg of", "1L of", "a handful of", "a pinch of", "an hour of", "a day of" khi cần đo đếm chính xác
- Đề hỏi về số lượng của danh từ không đếm được, cần dùng cụm từ "How much".

Ví dụ:

- **Creativity** is the key to success in all fields.  
*Sự sáng tạo là chìa khóa dẫn đến thành công trong mọi lĩnh vực.*
- How much **money** do you have?  
*Bạn có bao nhiêu tiền?*

## 1.9. Động từ khuyết thiếu “Must” (Modal verb)

“Must” là một động từ khuyết thiếu chỉ có dạng hiện tại, mang nghĩa "phải", diễn tả sự bắt buộc. Ta có cấu trúc đặt câu với “must” như sau:

**S + must/ mustn't + V\_inf....**

Cụ thể, động từ khuyết thiếu “must” được sử dụng trong nhiều trường hợp khác nhau như:

Cách dùng	Ví dụ
Diễn tả mệnh lệnh hoặc sự bắt buộc	You <b>must</b> be quiet in the library. <i>Bạn phải giữ im lặng trong thư viện.</i>
Đưa ra kết luận hoặc một suy luận	She <b>must</b> be rich because she drives a Ferrari. <i>Chắc chắn cô ấy giàu có vì cô ấy lái một chiếc Ferrari.</i>
Diễn tả sự cần thiết hoặc bắt buộc của một hành động trong hiện tại/ tương lai.	We <b>must</b> finish this project by Friday. <i>Chúng ta phải hoàn thành dự án này vào thứ sáu.</i>
Cấm một hành động nào đó.	You <b>mustn't</b> smoke in the hospital. <i>Bạn không được hút thuốc trong bệnh viện.</i>
Phủ định sự cần thiết	You <b>mustn't</b> do it now. You can do it later. <i>Bạn không cần phải làm nó ngay bây giờ. Bạn có thể làm nó sau.</i>
Phê bình hoặc thể hiện sự không đồng ý	He <b>mustn't</b> have said that. It was very rude. <i>Anh ta không nên nói như vậy. Đó là một hành động rất thô lỗ.</i>

Lưu ý:

- “Need not” (hoặc “needn't”) được dùng để diễn tả ý nghĩa "không cần thiết" thay vì dạng phủ định của “must” trong một số trường hợp.

Tham khảo các bài viết về kiến thức tiếng Anh tại: <https://www.flyer.vn>



- “Must” không có dạng ở quá khứ hoặc tương lai. Khi cần diễn đạt ý nghĩa của “must” trong hai thì này, ta thay bằng “had to” (quá khứ) hoặc “will have to” (tương lai).

## 1.10. Một số giới từ chỉ nơi chốn

Giới từ chỉ nơi chốn là những giới từ được sử dụng để xác định vị trí của một vật thể hoặc người nào đó. Chúng thường đi kèm với danh từ chỉ địa điểm, nơi chốn hoặc vị trí. Nhờ có giới từ chỉ vị trí, người đọc/ người nghe có thể hiểu rõ hơn về bối cảnh của câu và xác định chính xác vị trí diễn ra hành động.

Giới từ chỉ nơi chốn thường gặp:

Giới từ	Ý nghĩa	Ví dụ
At	Tại	I'm waiting <b>at</b> the bus stop. <i>Tôi đang đợi ở trạm xe buýt</i>
In	Trong	He is <b>in</b> the room. <i>Anh ấy đang ở trong phòng.</i>
On	Trên	The cat is sitting <b>on</b> the mat. <i>Con mèo đang ngồi trên chiếu.</i>
Above/ Over	Bên trên (không tiếp xúc với về mặt)	The plane is flying <b>above</b> the clouds. <i>Máy bay đang bay trên mây.</i>
Before	Phía trước	I saw him standing <b>before</b> the building. <i>Tôi nhìn thấy anh ấy đứng trước tòa nhà.</i>
Behind	Phía sau	The car is parked <b>behind</b> the house. <i>Chiếc xe được đỗ sau nhà.</i>
Under	Bên dưới	The cat is sleeping <b>under</b> the bed. <i>Con mèo đang ngủ dưới gầm giường.</i>
Near	Gần	My house is <b>near</b> the beach. <i>Nhà tôi gần bãi biển.</i>



Between	Giữa	The house is located <b>between</b> two mountains. <i>Ngôi nhà nằm giữa hai ngọn núi.</i>
Next to	Bên cạnh	My house is <b>next to</b> the park. <i>Nhà tôi ở ngay cạnh công viên.</i>
Beside	Bên cạnh	The painting is hanging <b>beside</b> the window. <i>Bức tranh được treo bên cạnh cửa sổ.</i>
Along	Dọc theo	The train tracks run <b>along</b> the coast. <i>Đường ray xe lửa chạy dọc theo bờ biển.</i>

Cách dùng của một số giới từ chỉ nơi chốn thường gặp

## 2. Ngữ pháp tiếng Anh lớp 6 học kỳ II trọng tâm

### 2.1. Thì quá khứ đơn (The past simple)

Thì quá khứ đơn (The past simple) được sử dụng để diễn tả một hành động, sự việc đã xảy ra và hoàn toàn kết thúc trong quá khứ.

Cấu trúc:

	Động từ "to be"	Động từ thường	Ví dụ
Câu khẳng định	S + was/ were	S + V_ed	<ul style="list-style-type: none"><li>I <b>was</b> at home yesterday. <i>Tôi đã ở nhà ngày hôm qua</i></li><li>I <b>watched</b> a movie last night.</li></ul>





			Tôi đã xem phim tối qua.
<b>Câu phủ định</b>	S + was/were + not	S + did not + V_inf	<ul style="list-style-type: none"> <li>I <b>was not</b> at school yesterday. Tôi đã không đi học ngày hôm qua.</li> <li>She <b>did not</b> finish her homework. Cô ấy đã không làm xong bài tập.</li> </ul>
<b>Câu nghi vấn</b>	Were/ Was + S?	Did + S + V_inf	<ul style="list-style-type: none"> <li><b>Was</b> she late for work? Cô ấy đã muộn làm à?</li> <li><b>Did</b> she cook dinner? Cô ấy đã nấu bữa tối chưa?</li> </ul>

Thì quá khứ đơn với động từ “to be” và động từ thường

**Dấu hiệu nhận biết:** Yesterday (Hôm qua), Ago (Trước đây), Last + week/year/month (Tuần/năm/ tháng trước), In the past (Trong quá khứ), The day before (Ngày hôm trước) This morning (Sáng nay), This afternoon (Chiều nay), This evening (Tối nay),...

**Chú ý về cách chia động từ ở thì quá khứ đơn:**

- Động từ tận cùng là “-e” chỉ cần thêm “-d”.
- Động từ tận cùng là phụ âm + “-e” ta bỏ e rồi thêm “-ed”.
- Động từ một âm tiết tận cùng là một phụ âm, trước phụ âm là một nguyên âm, ta nhân đôi phụ âm cuối rồi thêm “-ed”.
- Động từ phụ âm cuối là “y”, ta đổi thành “i” trước khi thêm “-ed”.
- Một số động từ có cách chia bất quy tắc (see - saw; go - went; give - gave,...)

## 2.2. Cách đặt câu hỏi với “Wh - questions”

“Wh - questions” là loại câu hỏi sử dụng các từ để hỏi bắt đầu bằng “Wh-” (Who, Whom, What, When, Where, Why) để lấy thông tin chi tiết về một chủ đề cụ thể. Sau đây là bảng liệt kê đầy đủ cách dùng và cấu trúc đặt câu hỏi với “Wh - questions”:

Từ để hỏi	Chức năng	Cấu trúc	Ví dụ
“Who” hoặc “What”	Dùng để hỏi về chủ ngữ của câu, người thực hiện hành động hoặc sự vật, sự việc.	Who/ What + V + ...	<ul style="list-style-type: none"> <li><b>Who</b> is your favorite singer? Ai là ca sĩ yêu thích của bạn?</li> <li><b>What</b> is your favourite subject? Môn học yêu thích của bạn là gì?</li> </ul>



“Whom” hoặc “What”	Dùng để hỏi về người, vật, sự vật là tân ngữ của câu	Whom/ What + Trợ động từ (do/ does/ did/...) + S + V + ...	<ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>Whom</b> did you see yesterday? <i>Hôm qua bạn đã gặp ai?</i></li> <li>• <b>What</b> did you buy at the supermarket? <i>Bạn đã mua gì ở siêu thị?</i></li> </ul>
“When”, “Where” hoặc “Why”	Dùng để hỏi về thời gian, địa điểm hoặc lý do diễn ra hành động	When/ Where/ Why + Trợ động từ (do/ does/ did/...) + S + V + ...	<ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>When</b> will you go to school? <i>Bạn sẽ đi học khi nào?</i></li> <li>• <b>Where</b> do you live? <i>Bạn sống ở đâu?</i></li> <li>• <b>Why</b> did he leave? <i>Tại sao anh ấy lại đi?</i></li> </ul>

Cách đặt câu hỏi với “Wh - questions”

### 2.3. Câu mệnh lệnh (Imperative clauses)

Câu mệnh lệnh (còn gọi là câu cầu khiến) là loại câu được sử dụng để sai khiến, ra lệnh hoặc yêu cầu ai làm hay không làm một việc gì đó. Loại câu này thường được kết thúc bằng dấu chấm (.) hoặc dấu chấm than (!).

Để hiểu chi tiết hơn, ta có bảng phân loại câu mệnh lệnh thường gặp trong tiếng Anh:

Câu mệnh lệnh	Cách dùng	Cấu trúc	Ví dụ
<b>Câu mệnh lệnh khẳng định</b>	Dùng để yêu cầu ai đó làm một việc gì	V + O	<ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>Close</b> the window. <i>Đóng cửa sổ lại.</i></li> <li>• <b>Come</b> here. <i>Lại đây.</i></li> </ul>
<b>Câu mệnh lệnh phủ định</b>	Dùng để yêu cầu ai đó không làm một việc gì đó	Don't + V + O	<ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>Don't</b> talk! <i>Đừng nói chuyện.</i></li> <li>• <b>Don't</b> be late. <i>Đừng đến trễ.</i></li> </ul>

Cấu trúc câu mệnh lệnh thường gặp

### 2.4. Cấu trúc so sánh hơn nhất

So sánh hơn nhất được sử dụng để so sánh mức độ của một tính chất, đặc điểm hay hành động của ba hoặc nhiều đối tượng với nhau, nhằm xác định đối tượng có mức độ cao nhất. Dưới đây là cấu trúc đặt câu so sánh hơn nhất với tính từ/ trạng từ ngắn và dài:

Loại tính từ/ trạng từ	Công thức	Ví dụ



Tính từ/ trạng từ ngắn	S + V + the + adj/ adv -est	<ul style="list-style-type: none"><li>This is <b>the highest</b> mountain in the world. <i>Đây là ngọn núi cao nhất thế giới.</i></li></ul>
Tính từ/ trạng từ dài	S + V + the most + adj/adv	<ul style="list-style-type: none"><li>He speaks English <b>the most fluently</b> in the group. <i>Anh ấy nói tiếng Anh lưu loát nhất trong nhóm.</i></li></ul>

Cấu trúc so sánh hơn nhất với tính từ và trạng từ

Lưu ý:

- Một số tính từ/ trạng từ có dạng bất quy tắc khi so sánh hơn nhất:
  - Good → Best
  - Bad → Worst
  - Far → Farthest/ Furthest
  - Little → Least
  - Much/ Many → Most
- Một số tính từ có hai âm tiết nhưng có tận cùng là "y, le, ow, er" khi sử dụng ở so sánh hơn hay so sánh hơn nhất, ta áp dụng cấu trúc so sánh hơn của tính từ ngắn.
  - Happy → happiest
  - Pretty → prettiest
  - Simple → simplest
  - Clever → cleverest

## 2.5. Câu điều kiện loại 1

Câu điều kiện loại 1 được dùng để diễn tả một sự việc, hành động nào đó có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai thông qua một điều kiện cụ thể.

Cấu trúc:

**If S1 + V (hiện tại), S2 + will (can, may) + V\_inf**

Trong đó:

- Mệnh đề "if" chia ở thì hiện đơn, mệnh đề chính chia ở thì tương lai đơn.
- Có thể đảo vị trí mệnh đề if và mệnh đề chính.
- Có thể sử dụng should thay cho will trong mệnh đề chính để diễn tả sự khuyên bảo hoặc đưa ra lời khuyên.

Ví dụ:

- If** I have time, I **will** call you tonight.  
*Nếu tôi có thời gian, tôi sẽ gọi cho bạn tối nay.*
- We **will** go to the beach **if** the weather is nice.  
*Chúng ta sẽ đi biển nếu thời tiết đẹp.*

## 2.6. Tính từ sở hữu và đại từ sở hữu

### 2.6.1. Tính từ sở hữu

Tính từ sở hữu (Possessive Adjective) đứng trước danh từ để chỉ sự sở hữu.

Tham khảo các bài viết về kiến thức tiếng Anh tại: <https://www.flyer.vn>



#### Ví dụ:

- **My** car is red.  
*Chiếc xe của tôi màu đỏ.*
- **Her** cat is very cute.  
*Con mèo của cô ấy rất dễ thương.*

#### 2.6.2. Đại từ sở hữu

Đại từ sở hữu (Possessive Pronoun) là loại từ dùng để thay thế cho một danh từ hoặc cụm danh từ nhằm chỉ sự sở hữu của danh từ đó. Đại từ sở hữu giúp câu văn ngắn gọn hơn và tránh bị lặp lại từ ngữ.

#### Ví dụ:

- Her room is more cozy than **mine**.  
*Phòng của cô ấy ấm cúng hơn phòng của tôi.*
- This garden is **theirs**.  
*Khu vườn này là của họ.*

Dưới đây là bảng liệt kê đầy đủ 7 tính từ sở hữu và đại từ sở hữu, tương ứng theo đại từ nhân xưng:

Đại từ nhân xưng	Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu
I	My	Mine
You	Your	Yours
He	His	His
She	Her	Hers
It	Its	Its
We	Our	Ours
They	Their	Theirs

*Tính từ sở hữu và đại từ sở hữu trong tiếng Anh*

#### 2.7. Cách dùng “Will” và “Might”

“Will” và “Might” là hai trợ động từ/ động từ khuyết thiếu dùng để diễn tả khả năng hoặc dự đoán xảy ra một sự kiện trong tương lai.

#### Cấu trúc:

Thể	Cấu trúc
Khẳng định	S + will/ might + V_inf



<b>Phủ định</b>	S + will not/ might not + V_inf
<b>Nghi vấn</b>	Will/ Might + S + V_inf?

Cấu trúc câu với "will" và "might"

Tuy nhiên, hai trợ động từ này có những điểm khác biệt về mức độ chắc chắn và ngữ cảnh sử dụng như sau:

- "Will" dùng để nói về hành động, dự định chắc chắn sẽ thực hiện trong tương lai.
- "Might" dùng để nói về một hành động hoặc sự kiện sẽ thực hiện trong tương lai nhưng không chắc chắn.

**Ví dụ:**

- I **will** finish my homework tonight.  
*Tôi sẽ hoàn thành bài tập về nhà tối nay.*
- I **might** finish my homework tonight.  
*Có thể tôi sẽ hoàn thành bài tập về nhà tối nay.*

## 2.8. Mạo từ xác định và không xác định

Mạo từ là một loại từ đứng trước danh từ, mục đích để xác định danh từ đề cập đến là một đối tượng cụ thể hay không cụ thể. Về vị trí trong câu, mạo từ thường đứng ngay trước danh từ mà nó bổ nghĩa. Trong một số trường hợp, mạo từ có thể đứng sau tính từ như "all" (tất cả), "some" (một vài), "many" (nhiều), "few" (một ít), "no" (không),... Có 2 loại mạo từ trong tiếng Anh:

### 2.8.1. Mạo từ xác định "The"

"The" được sử dụng để chỉ một đối tượng cụ thể mà người nghe hoặc người đọc đã biết hoặc có thể dễ dàng nhận ra.

Các trường hợp sử dụng mạo từ "The":

Trường hợp	Ví dụ
Sự vật/ hiện tượng đã được nhắc đến trước đó	I saw a dog. <b>The</b> dog is running across the road. <i>Tôi thấy một chú chó.</i>
Chỉ một vật thể hoặc địa điểm duy nhất mà người đọc và người nghe đều biết đến	<b>The</b> Earth revolves around the sun. <i>Trái đất quay quanh mặt trời.</i>
"The" + tính từ chỉ đặc điểm	<b>The</b> elderly need special care. <i>Người già cần được chăm sóc đặc biệt.</i>
"The" đứng ngay trước tên riêng	<b>The</b> Nile is the longest river in the world. <i>Sông Nile là con sông dài nhất thế giới.</i>
"The" đứng trước danh từ chỉ quốc tịch	<b>The</b> Japanese have a rich cultural heritage. <i>Người Nhật có di sản văn hóa phong phú.</i>



"The" + họ/ tên (ở dạng số nhiều)	<b>The</b> Smiths are going on vacation. <i>Gia đình Smith sắp đi nghỉ mát.</i>
-----------------------------------	--

Các trường hợp sử dụng mạo từ "the"

### 2.8.2. Mạo từ không xác định "a/ an"

"A" và "an" dùng để chỉ một đối tượng không cụ thể mà người nghe hoặc người đọc không biết hoặc không thể dễ dàng nhận ra. Trong đó, "a" được sử dụng khi danh từ theo sau bắt đầu bằng một phụ âm; "an" được sử dụng khi danh từ theo sau bắt đầu bằng một nguyên âm (a, e, i, o, u) hoặc phụ âm câm (an hour).

Các trường hợp sử dụng mạo từ "a/ an":

Trường hợp	Ví dụ
Đứng trước sự vật hoặc hiện tượng được đề cập lần đầu.	They built <b>a</b> bridge. <i>Họ đã xây một cây cầu.</i>
Một người hoặc sự vật trong một nhóm lớn.	She is <b>a</b> top student in the class. <i>Cô ấy là một học sinh giỏi trong lớp.</i>
Dùng để nói về nghề nghiệp.	He is <b>a</b> scientist. <i>Ông ấy là một nhà khoa học.</i>
Dùng cho một danh từ số ít, đại diện cho một nhóm người hoặc một loại.	<b>A</b> teacher needs patience. <i>Một giáo viên cần kiên nhẫn (Tất cả giáo viên đều cần kiên nhẫn)</i>

Cách dùng mạo từ "a/ an"

### 2.9. Các liên từ cơ bản (Conjunctions)

Liên từ là những từ hoặc cụm từ được sử dụng để liên kết các từ, cụm từ, mệnh đề hoặc câu lại với nhau. Nhờ có liên từ, các thành phần trong câu có thể được kết nối một cách mạch lạc, logic và tạo nên cấu trúc câu hoàn chỉnh. Ở năm học này, học sinh được làm quen với một số liên từ cơ bản như:

Liên từ	Dịch nghĩa	Ví dụ
and	và	I like coffee <b>and</b> tea. <i>Tôi thích cà phê và trà.</i>
but	nhưng	I like coffee, <b>but</b> I don't like tea. <i>Tôi thích cà phê, nhưng tôi không thích trà.</i>
or	hoặc	Do you want coffee <b>or</b> tea?

Tham khảo các bài viết về kiến thức tiếng Anh tại: <https://www.flyer.vn>



		<i>Bạn muốn cà phê hay trà?</i>
so	vì vậy	I like coffee, <b>so</b> I drink it every morning. <i>Tôi thích cà phê, vì vậy tôi uống nó mỗi sáng.</i>
because	bởi vì	I drink coffee <b>because</b> it helps me wake up. <i>Tôi uống cà phê vì nó giúp tôi tỉnh táo.</i>
although	mặc dù	<b>Although</b> it rains, I visit my grandparents. <i>Mặc dù trời mưa, tôi vẫn đi thăm ông bà của tôi.</i>

*Các liên từ cơ bản thường gặp trong tiếng Anh*